THỰC TRẠNG CHUYỂN GIÁ VÀ KIỂM SOÁT GIAO DỊCH LIÊN KẾT TRONG NGÀNH CNTT VIỆT NAM: GÓC NHÌN TỪ QUẢN LÝ THUẾ

Bùi Ngọc Tú* - Vương Thị Bạch Tuyết* - Đỗ Quang Hưng**

Bài báo này đánh giá thực trạng chuyển giá và các thách thức trong quản lý thuế đối với giao dịch liên kết trong ngành Công nghệ Thông tin (CNTT) tại Việt Nam. Thông qua phỏng vấn bán cấu trúc 18 chuyên gia từ cơ quan thuế và doanh nghiệp CNTT, nghiên cứu xác định ba cơ chế chuyển giá điển hình: (1) Thanh toán bản quyền và phí sử dụng tài sản vô hình; (2) Phân bổ chi phí dịch vụ quản lý và chia sẻ chi phí nội bộ; (3) Mô hình gia công phần mềm/R&D với biên lợi nhuận thấp. Động cơ thực hiện không chỉ nhằm tối đa hóa lợi nhuận sau thuế, mà còn xuất phát từ nhận thức về rủi ro tuân thủ thấp, do những khoảng trống pháp lý, sự chậm trễ trong điều chỉnh chính sách so với đổi mới công nghệ, và hạn chế về năng lực chuyên môn của cơ quan thuế. Nghiên cứu đề xuất các giải pháp như hoàn thiện khung pháp lý chuyên biệt, nâng cao năng lực cán bộ thuế, phát triển cơ sở dữ liệu ngành, tăng cường hợp tác quốc tế và khuyến khích minh bạch từ doanh nghiệp. Kết quả góp phần lấp đầy khoảng trống nghiên cứu định tính về chuyển giá tại Việt Nam và cung cấp cơ sở thực tiễn cho việc hoạch định chính sách quản lý thuế hiệu quả hơn trong ngành CNTT.

• Từ khóa: *chuyển giá, doanh nghiệp CNTT, quản lý thuế, giao dịch liên kết.*

This study explores the current state of transfer pricing and the challenges in tax administration regarding related-party transactions in Vietnam's Information Technology (IT) sector. Through semi-structured interviews with 18 experts from tax authorities and multinational IT enterprises, the research identifies three typical transfer pricing mechanisms: (1) Royalty and intangible asset usage fee payments; (2) Allocation of management service costs and internal cost-sharing; and (3) Software outsourcing/R&D models with low-profit margins. The motivations for employing these mechanisms stem not only from the aim to maximize post-tax profits but also from a perception of low compliance risk, due to legal gaps, policy adjustment delays compared to technological innovation, and limitations in the tax authority's professional capacity. The study proposes solutions such as refining specialized legal frameworks, enhancing tax officials' capabilities, developing industry databases, strengthening international cooperation, and encouraging corporate transparency. The findings contribute to filling the gap in qualitative research on transfer pricing in Vietnam and provide a practical foundation for more effective tax policy formulation in the IT industry.

• Key words: *transfer pricing, IT enterprises, tax administration, related-party transactions, qualitative research.*

Ngày nhận bài: 10/01/2026
Ngày gửi phản biện: 28/02/2026
Ngày duyệt đăng: 18/3/2026

DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v26.i309.45

1. Đặt vấn đề

Toàn cầu hóa và cách mạng công nghiệp 4.0 đã thúc đẩy sự phát triển của ngành Công nghệ Thông tin (CNTT), kéo theo các giao dịch số xuyên biên giới phức tạp và khó kiểm soát (OECD, 2015). Các doanh nghiệp CNTT đối mặt áp lực cạnh tranh, dẫn đến gia tăng hành vi chuyển giá và trốn thuế, trở thành thách thức lớn cho chính sách thuế nhiều nước, trong đó có Việt Nam. Tính vô hình của sản phẩm và dịch vụ CNTT khiến việc xác định giá trị thực và áp dụng nguyên tắc giao dịch độc lập trở nên khó khăn, tạo kẽ hở để điều chỉnh lợi nhuận giữa các pháp nhân liên kết (OECD, 2014; UN, 2021).

Tại Việt Nam, ngành CNTT là động lực tăng trưởng then chốt của kinh tế số. Tuy nhiên, sự hiện diện ngày càng nhiều của các tập đoàn CNTT đặt ra những vấn đề nan giải trong quản lý thuế, đặc biệt là kiểm soát giao dịch liên kết. Mặc dù hệ thống pháp luật về chống chuyển giá đã từng bước hoàn thiện, thực tiễn quản lý vẫn bộc lộ nhiều hạn chế trước bản chất xuyên biên giới và phức tạp của mô hình kinh doanh số (Phạm Thị Ngọc Ly, 2017; Phạm Hùng Tiến, 2012; Nguyễn Hoàng Lan, 2019). Các nghiên cứu trước đây chủ yếu tập trung vào ngành truyền thống hoặc góc độ định lượng, trong khi còn thiếu nghiên cứu định tính đi sâu phân tích cơ chế, động cơ và bối cảnh thúc đẩy hành vi chuyển giá trong lĩnh vực CNTT.

Nghiên cứu này nhằm làm rõ cơ chế chuyển giá trong doanh nghiệp CNTT tại Việt Nam và phân tích thách thức trong kiểm soát giao dịch liên kết.

** Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải*
*** Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông; email: dqhung@ptit.edu.vn*

Trên cơ sở đó, bài báo đề xuất giải pháp và khung quản lý nhằm nâng cao hiệu quả quản lý thuế. Kết quả nghiên cứu đóng góp cả về mặt học thuật và thực tiễn, bổ sung tài liệu nghiên cứu định tính và cung cấp cơ sở hoàn thiện khung pháp lý, nâng cao năng lực thực thi.

2. Cơ sở lý thuyết

Nghiên cứu về chuyển giá được xây dựng trên nền tảng của nhiều lý thuyết. Lý thuyết Chi phí Giao dịch (Williamson, 1985) giải thích việc các tập đoàn tổ chức giao dịch nội bộ nhằm giảm thiểu chi phí, đặc biệt phù hợp trong ngành CNTT với tài sản vô hình (Juranek, Schindler, & Schjelderup, 2018). Lý thuyết Thể chế (DiMaggio và Powell, 1983) cung cấp góc nhìn về cách doanh nghiệp phản ứng và tận dụng khuôn khổ thể chế, trong đó hành vi chuyển giá chịu ảnh hưởng bởi quy định pháp lý và khoảng trống quản lý (Nguyễn Hoàng Lan, 2019). Các Mô hình Tuân thủ Thuế, như mô hình của Allingham và Sandmo (1972), được vận dụng để phân tích quyết định của doanh nghiệp khi cân bằng lợi ích kỳ vọng và chi phí tiềm tàng từ chuyển giá. Các lý thuyết này kết hợp tạo thành một khung phân tích toàn diện.

Trên thế giới, OECD đã cung cấp hướng dẫn về định giá chuyển nhượng đối với tài sản vô hình (OECD, 2014, 2015). Các nghiên cứu tập trung phân tích cơ chế chuyển giá thông qua thanh toán bản quyền (Juranek và cộng sự, 2018). Liên Hợp Quốc cũng ban hành cẩm nang thực hành, thừa nhận những khó khăn đặc thù trong việc áp dụng nguyên tắc giao dịch độc lập (UN, 2021).

Tại Việt Nam, chủ đề chuyển giá đã thu hút sự chú ý của nhiều nhà nghiên cứu, tập trung vào đánh giá thực trạng trong khu vực FDI (Nguyễn Thị Thương, 2024), phân tích hiệu quả khung pháp lý (Phạm Thị Ngọc Ly, 2017; Phạm Hùng Tiến, 2012; Bùi Ngọc Mai Phương, 2020), hoặc đề xuất giải pháp hoàn thiện chính sách (Nguyễn Hữu Ánh & Đoàn Thanh Nga, 2018). Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu này mang tính tổng quan, dựa trên số liệu thống kê hoặc phân tích văn bản pháp luật. Một khoảng trống nghiên cứu có thể nhận thấy là sự thiếu vắng các nghiên cứu định tính chuyên sâu về cơ chế, động cơ và thách thức quản lý thuế đối với riêng ngành CNTT. Do đó, nghiên cứu này sẽ áp dụng phương pháp định tính để phân tích sâu hiện tượng chuyển giá trong bối cảnh đặc thù của ngành CNTT Việt Nam.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu áp dụng phương pháp định tính với cách tiếp cận thăm dò, khám phá do những yếu tố khó lượng hóa đầy đủ bằng phương pháp định lượng (Creswell & Poth, 2018). Hơn nữa, do còn khoảng trống nghiên cứu định tính về chuyển giá trong ngành CNTT tại Việt Nam, phương pháp này cho phép thu thập dữ liệu chi tiết, có tính mô tả và diễn giải. Công cụ thu thập dữ liệu là phương pháp phỏng vấn bán cấu trúc (Bryman, 2016). Mẫu nghiên cứu được lựa chọn theo phương pháp lấy mẫu có chủ đích. Tổng cộng có 18 người tham gia như trong Bảng 1. Quy mô mẫu này được xem là phù hợp trong nghiên cứu định tính (Guest, Bunce, & Johnson, 2006).

Bảng 1: Đặc điểm mẫu nghiên cứu

Nhóm đối tượng	Số lượng	Vị trí công tác	Mục đích lựa chọn
Cơ quan quản lý thuế	08	- Chuyên gia, lãnh đạo Cục Thuế - Thanh tra viên cao cấp	Cung cấp góc nhìn từ phía nhà nước về thách thức quản lý, thực thi và định hướng chính sách.
Chuyên gia tư vấn	06	- Chuyên gia tư vấn thuế, chuyển giá tại các công ty kiểm toán Big Four và công ty luật.	Cung cấp góc nhìn độc lập, am hiểu sâu về cơ chế và thực tiễn áp dụng pháp luật của doanh nghiệp.
Doanh nghiệp CNTT	04	- Lãnh đạo/Quản lý phòng Tài chính - Kế toán tại các công ty CNTT.	Cung cấp góc nhìn nội bộ về động cơ, chiến lược trong quản trị thuế.
Tổng	18		

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Các cơ chế chuyển giá điển hình trong doanh nghiệp CNTT tại Việt Nam

Phân tích dữ liệu phỏng vấn sâu cho thấy hoạt động chuyển giá trong doanh nghiệp CNTT tại Việt Nam được thực hiện qua các cơ chế giao dịch liên kết điển hình, phản ánh chiến lược tối ưu hóa thuế toàn cầu. Cơ chế nổi bật và cũng là thách thức lớn nhất là chuyển giá thông qua thanh toán bản quyền và phí sử dụng tài sản vô hình. Các pháp nhân tại Việt Nam thường không sở hữu tài sản trí tuệ mà chỉ được cấp phép sử dụng, dẫn đến các khoản chi phí định kỳ lớn dưới dạng phí bản quyền chuyển đến công ty mẹ ở vùng có thuế suất thấp. Việc định giá các khoản thanh toán này rất khó khăn do thiếu dữ liệu giao dịch độc lập để so sánh, phù hợp với nhận định của OECD (2014, 2015) về thách thức định giá tài sản vô hình trong nền kinh tế số.

Bảng 2: Các cơ chế chuyển giá trong doanh nghiệp CNTT tại Việt Nam

Cơ chế	Mô tả	Đặc điểm chính	Thách thức đối với cơ quan thuế
Phí bản quyền và Tài sản vô hình	Thanh toán định kỳ cho quyền sử dụng phần mềm, nhãn hiệu, thuật toán do công ty mẹ/liên kết sở hữu.	- Giá trị khó định lượng. - Thiếu giao dịch so sánh độc lập. - Gắn với trung tâm lợi nhuận ở nước ngoài.	Định giá theo nguyên tắc giao dịch độc lập, thiếu cơ sở tham chiếu.

Cơ chế	Mô tả	Đặc điểm chính	Thách thức đối với cơ quan thuế
Phí dịch vụ quản lý và Chia sẻ chi phí	Phân bổ chi phí cho các dịch vụ nội bộ như chiến lược, marketing, hỗ trợ kỹ thuật, đào tạo.	- Tính "cần thiết" và "giá trị" khó chứng minh. - Phương pháp phân bổ chi phí phức tạp, chủ quan.	Kiểm tra tính hợp lý, chứng minh giá trị gia tăng thực tế của dịch vụ.
Gia công R&D/Phần mềm (Mô hình rủi ro thấp)	Công ty con đảm nhận vai trò nhà cung cấp dịch vụ với biên lợi nhuận cố định, thấp.	- Chuyển giao toàn bộ rủi ro thị trường và quyền sở hữu trí tuệ ra nước ngoài. - Lợi nhuận thực tế bị tách khỏi nơi tạo ra giá trị.	Đánh giá sự phù hợp của mức bù rủi ro, phân tích phân bổ lợi nhuận theo chuỗi giá trị thực.

Tiếp theo, cơ chế phân bổ chi phí dịch vụ quản lý và chia sẻ chi phí cũng được sử dụng phổ biến. Các khoản phí này bao gồm nhiều dịch vụ nội bộ từ công ty mẹ. Một chuyên gia tư vấn chia sẻ việc chứng minh tính cần thiết và giá trị của các dịch vụ này rất phức tạp, do doanh nghiệp sử dụng các phương pháp phân bổ chi phí phức tạp. Điều này phản ánh sự tồn tại của các dịch vụ mà giá trị thực tế khó lượng hóa (OECD, 2022).

Thứ ba là mô hình gia công phần mềm/R&D với biên lợi nhuận bị nén. Công ty con tại Việt Nam hoạt động như nhà cung cấp dịch vụ theo mô hình rủi ro thấp với mức lợi nhuận được bảo đảm, trong khi toàn bộ rủi ro thị trường, quyền sở hữu trí tuệ và phần lớn lợi nhuận được tập trung ở pháp nhân nước ngoài. Cơ chế này, dù có vẻ tuân thủ, về bản chất đã chuyển dịch giá trị sáng tạo và lợi nhuận ra khỏi Việt Nam, một vấn đề trọng tâm trong hành động của OECD (2015) về việc căn chỉnh kết quả chuyển giá với nơi tạo ra giá trị.

4.2. Động cơ, điều kiện thúc đẩy và nhận thức về rủi ro

Phân tích cho thấy động cơ thúc đẩy chuyển giá là sự kết hợp giữa động cơ kinh tế thuần túy và tính toán chiến lược dựa trên môi trường thể chế. Động cơ kinh tế trung tâm là tối đa hóa lợi nhuận sau thuế ở cấp độ tập đoàn, thúc đẩy bởi chênh lệch thuế suất và áp lực cạnh tranh toàn cầu. Tuy nhiên, yếu tố then chốt biến động cơ thành hành động là nhận thức về rủi ro tuân thủ thấp từ phía doanh nghiệp. Các chuyên gia chỉ ra rằng khung pháp lý hiện hành còn khoảng trống trong việc điều chỉnh các giao dịch số phức tạp, dẫn đến tính dự đoán thấp và tạo ra kẽ hở pháp lý để doanh nghiệp khai thác (Nguyễn Hoàng Lan, 2019).

Bảng 3: Động cơ và điều kiện thúc đẩy hành vi chuyển giá

Yếu tố	Nội dung	Minh chứng từ kết quả nghiên cứu
ĐỘNG CƠ		
Tối ưu hóa lợi nhuận sau thuế	Tối đa hóa lợi ích tài chính ở cấp độ tập đoàn.	Áp lực cạnh tranh toàn cầu, chênh lệch thuế suất giữa các quốc gia.
Tính toán chiến lược dựa trên rủi ro	Cân nhắc giữa lợi ích kỳ vọng và chi phí/ rủi ro vi phạm.	Nhận thức về rủi ro bị phát hiện và xử phạt thấp.
ĐIỀU KIỆN		
Khoảng trống pháp lý và thể chế	Khung pháp lý chưa theo kịp đổi mới số, tạo "vùng xám".	Quy định chưa rõ ràng cho tài sản vô hình, dịch vụ số
Bất cân xứng thông tin và năng lực	DN nắm thông tin toàn cầu, cơ quan thuế hạn chế năng lực giám sát.	Khó truy vết dòng lợi nhuận, thiếu dữ liệu so sánh, thiếu chuyên gia.
Chậm trễ trong điều chỉnh chính sách	Tốc độ đổi mới công nghệ vượt xa tốc độ hoàn thiện chính sách.	Các mô hình kinh doanh mới xuất hiện liên tục.

Hơn nữa, năng lực hạn chế của cơ quan thuế trong việc tiếp cận thông tin xuyên biên giới và phân tích chuỗi giá trị toàn cầu làm giảm đáng kể rủi ro bị phát hiện. Một lãnh đạo doanh nghiệp thừa nhận sự phức tạp của giao dịch và thiếu hụt dữ liệu so sánh khiến việc đánh giá của cơ quan thuế gặp khó khăn. Nhận thức về chi phí kỳ vọng cho việc vi phạm thấp hơn lợi ích từ chuyển giá đã củng cố động cơ này, phù hợp với mô hình tuân thủ thuế dựa trên cân bằng rủi ro - lợi ích (Allingham & Sandmo, 1972).

4.3. Thách thức hệ thống trong quản lý thuế và kiểm soát giao dịch liên kết

Các thách thức được các chuyên gia chỉ ra mang tính hệ thống và cấu trúc, vượt ra ngoài những hạn chế kỹ thuật đơn thuần. Thách thức đầu tiên là sự không tương thích giữa tốc độ đổi mới công nghệ chóng mặt trong ngành CNTT và tốc độ hoàn thiện, điều chỉnh khung pháp lý về thuế và chuyển giá. Các mô hình kinh doanh mới (như nền tảng số, điện toán đám mây, dữ liệu lớn) xuất hiện liên tục, trong khi các quy định cần thời gian để nghiên cứu và ban hành, tạo ra những khoảng trống thể chế kéo dài.

Thách thức thứ hai liên quan đến bất cân xứng thông tin và năng lực phân tích. Các tập đoàn đa quốc gia sở hữu hệ thống quản trị tài chính - thuế tinh vi và toàn bộ dữ liệu chuỗi giá trị toàn cầu. Trong khi đó, cơ quan thuế Việt Nam thiếu công cụ và thẩm quyền pháp lý đủ mạnh để tiếp cận thông tin từ các cơ quan thuế nước ngoài một cách kịp thời và hiệu quả, mặc dù đã có các quy định về trao đổi thông tin thuế. Sự phối hợp giữa các cơ quan trong nước (thuế, hải quan, ngân hàng) trong việc giám sát dòng tiền xuyên biên giới cũng chưa thực sự đồng bộ.

Cuối cùng, thách thức cốt lõi là thiếu nguồn lực chuyên môn chuyên sâu về chuyển giá trong lĩnh vực CNTT. Cả chuyên gia tư vấn và cán bộ quản lý thuế đều thừa nhận sự thiếu hụt nhân sự được đào tạo bài bản, có kinh nghiệm thực tế để hiểu sâu về mô hình kinh doanh, cấu trúc sở hữu trí tuệ và kỹ thuật định giá phức tạp trong ngành CNTT. Điều này dẫn đến việc kiểm tra, thanh tra chủ yếu dựa trên hồ sơ giấy tờ và các phương pháp định giá đơn giản, khó có thể phát hiện các sơ đồ chuyển giá tinh vi được thiết kế dựa trên đặc thù vô hình và xuyên biên giới của ngành,

một vấn đề mà Liên hợp quốc (2021) cũng nhấn mạnh đối với các nước đang phát triển.

5. Thảo luận

Nghiên cứu mang lại một số hàm ý quan trọng cho công tác quản lý thuế và hoạch định chính sách tại Việt Nam.

Trước hết, nó nhấn mạnh sự cần thiết phải chuyển trọng tâm từ kiểm soát hình thức sang kiểm soát bản chất dựa trên phân tích chuỗi giá trị. Cơ quan thuế cần được trang bị năng lực để phân tích toàn bộ mô hình kinh doanh và sự đóng góp thực sự của pháp nhân tại Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu của tập đoàn CNTT, thay vì chỉ xem xét từng giao dịch riêng lẻ. Việc này đòi hỏi phải xây dựng và sử dụng hiệu quả cơ sở dữ liệu về các giao dịch độc lập trong ngành CNTT, bao gồm cả các chỉ số về định giá tài sản vô hình.

Thứ hai, cần tăng cường năng lực chuyên môn đặc thù cho đội ngũ cán bộ quản lý thuế và thanh tra. Điều này bao gồm đào tạo chuyên sâu về kinh tế số, mô hình kinh doanh nền tảng, kỹ thuật định giá tài sản vô hình, và kỹ năng phân tích dữ liệu tài chính phức tạp. Hợp tác với các chuyên gia độc lập và học hỏi kinh nghiệm từ các cơ quan thuế tiên tiến trong khu vực là những giải pháp khả thi.

Thứ ba, nghiên cứu ủng hộ việc đẩy mạnh hợp tác quốc tế và trao đổi thông tin thuế tự động. Việc kiểm soát hiệu quả các tập đoàn đa quốc gia đòi hỏi phải có thông tin toàn cầu. Việt Nam cần tận dụng tối đa các điều ước về tránh đánh thuế hai lần và các thỏa thuận trao đổi thông tin.

Cuối cùng, về mặt chính sách, cần rà soát và cập nhật kịp thời các quy định pháp luật để theo kịp tốc độ đổi mới của ngành CNTT. Có thể cân nhắc xây dựng các hướng dẫn chuyên biệt về định giá chuyển nhượng cho ngành CNTT và kinh tế số, với các quy tắc cụ thể hơn cho việc xác định giá đối với giao dịch liên quan đến dữ liệu, quyền sử dụng nền tảng và các dịch vụ kỹ thuật số. Đồng thời, cần xem xét nâng cao mức độ răn đe của các chế tài xử phạt để làm tăng chi phí kỳ vọng của việc vi phạm, từ đó điều chỉnh lại phép tính rủi ro - lợi ích của doanh nghiệp theo hướng khuyến khích tuân thủ.

6. Kết luận và kiến nghị

Nghiên cứu đưa ra một số kiến nghị cụ thể nhằm tăng cường hiệu quả quản lý thuế và kiểm soát chuyển giá trong ngành CNTT.

Đối với cơ quan quản lý nhà nước:

- Hoàn thiện khung pháp lý: Cần sớm ban hành các hướng dẫn chi tiết về áp dụng nguyên tắc giao dịch độc lập cho các giao dịch liên quan đến tài sản vô hình, dịch vụ số và mô hình kinh doanh dựa trên nền tảng công nghệ.

- Đầu tư nâng cao năng lực chuyên môn: Xây dựng và đào tạo đội ngũ chuyên gia thuế, thanh tra viên chuyên sâu về chuyển giá trong lĩnh vực CNTT và kinh tế số.

- Phát triển cơ sở dữ liệu và công cụ phân tích: Thiết lập và cập nhật thường xuyên cơ sở dữ liệu quốc gia về các chỉ số tài chính, tỷ suất lợi nhuận của ngành CNTT, bao gồm cả dữ liệu về định giá tài sản vô hình.

- Tăng cường hợp tác quốc tế: Đẩy mạnh việc thực thi các thỏa thuận trao đổi thông tin thuế tự động (AEOI) và tham gia tích cực vào các diễn đàn đa phương về thuế.

Đối với doanh nghiệp CNTT:

- Tăng cường minh bạch và tuân thủ chủ động: Doanh nghiệp nên chủ động giải trình rõ ràng với cơ quan thuế về mô hình kinh doanh, sự phân bổ chức năng, rủi ro và tài sản vô hình trong chuỗi giá trị toàn cầu, phù hợp với nguyên tắc của OECD (2015).

- Thiết lập cơ chế liên lạc với cơ quan thuế: Thường xuyên trao đổi với cơ quan thuế về các giao dịch liên kết phức tạp, đặc biệt là những giao dịch mới phát sinh từ đổi mới công nghệ, nhằm giảm thiểu tranh chấp về sau.

Tài liệu tham khảo:

Allingham, M. G., & Sandmo, A. (1972). Income tax evasion: A theoretical analysis. Journal of Public Economics, 1(3-4), 323-338.

Braun, V., & Clarke, V. (2006). Using thematic analysis in psychology. Qualitative Research in Psychology, 3(2), 77-101

Bryman, A. (2016). Social research methods (5th ed.). Oxford University Press.

Bùi Ngọc Mai Phương. (2020). Quản lý hoạt động chuyển giá và giải pháp tại Việt Nam. Tạp chí Công Thương, (26), 11/2020.

Creswell, J. W., & Poth, C. N. (2018). Qualitative inquiry and research design: Choosing among five approaches (4th ed.). SAGE Publications.

DiMaggio, P. J., & Powell, W. W. (1983). The iron cage revisited: Institutional isomorphism and collective rationality in organizational fields. American Sociological Review, 48(2), 147-160.

Guest, G., Bunce, A., & Johnson, L. (2006). How many interviews are enough? An experiment with data saturation and variability. Field Methods, 18(1), 59-82.

Juranek, S., Schindler, D., & Schjelderup, G. (2018). Transfer pricing regulation and taxation of royalty payments. Journal of Public Economic Theory, 20(1), 67-84.

Nguyễn Hữu Ánh, & Đoàn Thanh Nga. (2018). Chuyển giá và kiểm soát chuyển giá tại Việt Nam. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam, (9).

Nguyễn Hoàng Lan. (2019). Đánh giá việc thực hiện các biện pháp kiểm soát chống chuyển giá tại Việt Nam. Tạp chí Công Thương, (7), 281-285.

Nguyễn Thị Thương. (2024). Hoạt động chuyển giá của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam: Thực trạng và giải pháp. Tạp chí Kinh tế và Dự báo, (03), 02/2024.

OECD. (2014). Guidance on transfer pricing aspects of intangibles. OECD Publishing.

OECD. (2015). Addressing the tax challenges of the digital economy (BEPS Action 1: 2015 Final Report). OECD Publishing.

OECD. (2015). Aligning transfer pricing outcomes with value creation (BEPS Action 8-10: 2015 Final Reports). OECD Publishing

OECD. (2022). OECD transfer pricing guidelines for multinational enterprises and tax administrations 2022. OECD Publishing.

Phạm Hùng Tiến. (2012). Bàn về chống chuyển giá trong giai đoạn hiện nay. VNU Journal of Economics and Business, 28(1).

Phạm Thị Ngọc Ly. (2017). Quản lý thuế đối với hoạt động chuyển giá: Thực trạng và giải pháp. Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Đà Nẵng, 37-42.

United Nations. (2021). United Nations practical manual on transfer pricing for developing countries (3rd ed.). United Nations.

Williamson, O. E. (1985). The economic institutions of capitalism: Firms, markets, relational contracting. Free Press.